

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		So sánh	
		Tỉnh giao	Xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	NGÂN SÁCH XÃ	165.204	165.204	0	100
I	Nguồn thu ngân sách	26.847	26.847		100
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	26.847	26.847		100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	138.357	138.357		100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.357	138.357		100
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	165.204	165.204		100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	165.204	165.204		100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung thu/ Đơn vị	Dự toán năm 2026	HĐND Xã giao	Trong đó			Ghi chú
				NS TW	NS tỉnh	NS xã	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP	28.257	28.257	315	1.095	26.847	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	22.050	22.050	0	0	22.050	
2	Thuế thu nhập cá nhân	400	400	0	0	400	
3	Lệ phí trước bạ	2.300	2.300	0	0	2.300	
4	Thu phí, lệ phí	873	873		560	313	
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản</i>	<i>800</i>	<i>800</i>		<i>560</i>	<i>240</i>	
5	Thu khác ngân sách	200	200	0	0	200	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4	4	0	0	4	
7	Thu từ đất công ích, hoa lợi công sản	330	330	0	0	330	
8	Thu tiền sử dụng đất	2.100	2.100	315	535	1.250	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	165.204		165.204
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	165.204		165.204
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-		-
II	Chi thường xuyên	160.650		160.650
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	104.892		104.892
	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương, thăng hạng,...)	83.567		83.567
	-Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	344		344
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	3.800		3.800
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP(thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)	4.198		4.198
	- KP Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	164		164
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDDT	388		388
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	28		28
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Khuyến học theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND	344		344
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 14/11/2016	60		60
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; kinh phí trung tâm học tập cộng đồng; học bạ số,...)	1.543		1.543
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà lớp học	9.000		9.000
	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	981		981
2	Chi sự nghiệp y tế	3.971		3.971

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	3.228		3.228
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	243		243
	Chi cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi khác,.....	500		500
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	100		100
3	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	6.258		6.258
	Lập quy hoạch chung xã Chiềng Mung đến năm 2045; Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	750		750
	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị	120		120
	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính xã	230		230
	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	-		-
	Kinh phí cho các hoạt động về bảo vệ môi trường	265		265
	Thu gom rác theo chỉ thị số 25/CT-TTg	550		550
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông; Đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư; Phát triển quỹ đất,...	2.240		2.240
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường huyện chuyển xã quản lý, đường liên xã; 15 triệu đồng/km/năm)	608		608
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường xã quản lý; 02 triệu đồng/km/năm)	157		157
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	1.253		1.253
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	158		158
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	84		84
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	1.005		1.005
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ	84		84
	Kinh phí hỗ trợ quảng bá văn hoá, du lịch	100		100
	Kinh phí hỗ trợ truyền truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc; kinh phí nhuận bút,...	100		100
	Mua sắm máy móc, trang thiết bị, vật tư... cho hoạt động truyền thông văn hoá; tổ chức các hoạt động hội thi, hội diễn,...	721		721
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	127		127
5	Chi đảm bảo xã hội	14.088		14.088
	Kinh phí nhóm liên gia tự quản	124		124
	Kinh phí phòng chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	96		96
	Chi trợ cấp hưu cán bộ xã, mai táng phí	1.168		1.168
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ; người có uy tín; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	180		180
	Kinh phí phòng chống, kiểm soát dịch bệnh, khun độc, khử trùng,.....	244		244

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	8.460		8.460
	- Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (chi trợ cấp ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng; chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý,...)	2.505		2.505
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	103		103
	<i>Tiết kiệm chi để thực hiện CCTL (để tại ngân sách xã); số tiền: 1208.174.000 đồng)</i>			
6	Chi quản lý hành chính	25.588		25.588
	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	14.736		14.736
	- Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	237		237
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	940		940
	KP thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, bản và kinh phí hoạt động của đoàn thể xã (bao gồm cả kinh phí đóng BHXH, BHYT theo luật BHXH)	6.622		6.622
	KP thực hiện QĐ 99/QĐ-TW; QĐ 169/QĐ-TW	700		700
	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	420		420
	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	320		320
	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20		20
	Kinh phí, khám sức khỏe, Phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	596		596
	Các khoản chi khác: KP HD HĐND, ký hợp HĐND xã, hội nghị, giải quyết đơn thư, nâng cấp phần mềm MISA và QLTS, các BCĐ, công tác phí, Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; các ban chỉ đạo, nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số, hệ thống tatmit ...)	1.651		1.651
	- Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	123		123
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	4.517		4.517
	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, diễn tập, tuyển quân năm 2026, công tác khám nghĩa vụ quân sự năm 2026; Kinh phí in giấy chứng nhận an toàn trật tự; kinh phí các hội nghị, hội thao, diễn tập,... các hoạt động tổ chức hoạt động an ninh quốc phòng	1.004		1.004
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La,...	2.637		2.637
	Kinh phí trách nhiệm DQTV, thâm niên, đặc thù	876		876
8	Chi khác	331		331
	<i>Trong đó: Tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	<i>317</i>		<i>317</i>
9	Chi từ nguồn thu từ đất	1.250		1.250
III	Dự phòng ngân sách	3.304		3.304
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NSĐP	165.204
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	165.204
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi thường xuyên	160.650
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104.892
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi an ninh - quốc phòng	4.517
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.971
-	Chi sự nghiệp văn hóa -TDTT-TTTH	1.005
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	6.258
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.588
-	Chi bảo đảm xã hội	14.088
-	Chi khác ngân sách	331
III	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	3.304
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi từ quỹ đất công ích	
VIII	Chi chương trình MTQG	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 37-NĐ31

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số phần bố trong kỳ	Đơn vị cấp xã								Đơn vị sự nghiệp giáo dục								Ghi chú
			Văn phòng Đảng ủy xã	Ủy ban MTTQ xã	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Trạm y tế xã	Công an xã	Trường Mầm non Mường Bón	Trường Mầm non Mường Bàng	Trường Mầm non Chiềng Mung	Trường TH- THCS Mường Bón	Trường TH- THCS Mường Bàng	Trường TH- THCS Chiềng Mung	Trường TH- THCS Hoàng Văn Thụ	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	180.000					180.000												
	Kinh phí phòng chống, kiểm soát dịch bệnh, khun độc, khử trùng, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, y tế cộng đồng,.....	243.767							243.767										
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	8.460.000					8.460.000												
	- Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (chỉ trợ cấp ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng 2.451triệu đồng; chỉ công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý,...54 triệu đồng)	2.505.020					2.505.020												
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	102.922				102.922													
	Tiết kiệm chi để thực hiện CCTL (để tại ngân sách xã); số tiền: 1208.174.000 đồng)																		
5	Chi an ninh, quốc phòng	4.517.000	-	-	4.217.000	-	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	HL DQTV, GDQP Đường 4,5, diễn tập, tuyển quân năm 2026, công tác khám nghĩa vụ quân sự năm 2026; Kinh phí in giấy chứng nhận an toàn trật tự; kinh phí các hội nghị, hội thảo, diễn tập,... các hoạt động tổ chức hoạt động an ninh quốc phòng	1.004.395			704.395					300.000									
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La,...	2.636.833			2.636.833														
	Kinh phí trách nhiệm DQTV, thăm niên, đặc thù	875.772			875.772														
6	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	104.073.898	-	-	-	9.000.000	4.047.295	-	-	-	6.671.930	8.002.113	12.854.241	14.434.675	19.129.061	17.333.003	12.601.580		
6.1	Kinh phí thường xuyên	87.367.511									6.281.230	7.539.313	12.485.997	13.907.285	18.210.900	16.975.663	11.967.123		
	Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương, chi khác, thăng hạng, khen thưởng giáo viên,....	83.567.050									6.007.000	7.216.000	11.965.000	13.295.000	17.402.000	16.243.000	11.439.050		
	-Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	344.046									29.400	33.320	46.060	52.920	76.506	62.720	43.120		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	3.800.461									274.230	323.313	520.997	612.285	808.900	732.663	528.073		
6.2	Chi không thường xuyên	16.706.387	-	-	-	9.000.000	4.047.295	-	-	-	390.700	462.800	368.244	527.390	918.161	357.340	634.457		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP(thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)	4.197.776					2.853.556				148.500	232.200	27.080	189.000	431.550	88.640	227.250		
	- KP Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	163.736									39.200	57.600	66.936						
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDDT	388.333											35.700	71.390	71.400	71.400	138.443		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	27.968														9.500	18.468		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Khuyến học theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND	344.000									30.000		30.000	80.000	80.000	55.000	69.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 14/11/2016	60.000									20.000	20.000	20.000						
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; kinh phí trung tâm học tập cộng đồng; học ba số,...)	1.543.739					1.193.739				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000		
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà lớp học	9.000.000				9.000.000													

[illegible]